



Original Article

Management of Students' Smart Device Use Behavior During Lectures at a University in Hanoi

Le Ngoc Hung, Ha Kim Dung*, Doan Thi Dan Chau,
Nguyen Phuong Anh, Vu Thi Hien, Bui Thi Phuong

VNU University of Education, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam
Hanoi University of Public Health, 1A Duc Thang, Dong Ngac, Hanoi, Vietnam

Received 02nd December 2025

Revised 13th May 2026; Accepted 23rd May 2026

Abstract: In the context of digital transformation, the use of smart devices by university students for learning purposes has become increasingly prevalent, raising concerns regarding the effective management of students' smart device use behavior during lectures. Drawing upon systems theory, behavioral theory, and smart school theory, this study investigates students' smart device use behavior during lectures at a university in Hanoi. The findings indicate that, during classroom instruction, a majority of students spend a considerable amount of time using smart devices for various purposes. Consequently, such behavior requires both external management by lecturers and self-regulation by students in order to enhance teaching effectiveness and learning outcomes. Management measures implemented by universities, faculties, and lecturers should be diverse, flexible, and intelligently designed, incorporating both "authoritative" and "liberal" approaches while avoiding the conventional mindset of "if it cannot be controlled, it should be prohibited." Furthermore, modern and smart educational management should aim to foster students' trust and motivation in developing self-management and self-directed learning capacities, as reflected in their effective use of smart devices for R&D&B (research, development, and entrepreneurship) during classroom instruction at universities.

Keywords: Smart devices, Educational management, R&D&B, Systems theory, Behaviorism.

* Corresponding author.

E-mail address: hakimdungbq2004@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5420>

Quản lý hành vi sử dụng thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học tại một trường đại học ở Hà Nội

Lê Ngọc Hùng, Hà Kim Dung*, Đoàn Thị Đan Châu,
Nguyễn Phương Anh, Vũ Thị Hiền, Bùi Thị Phương

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Trường Đại học Y tế Công cộng Hà Nội, 1A Đức Thắng, Đông Ngạc, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 02 tháng 12 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 13 tháng 5 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 5 năm 2026

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc sinh viên sử dụng thiết bị thông minh (TBTM) trong học tập ngày càng trở nên phổ biến, đặt ra vấn đề quản lý hành vi sử dụng có hiệu quả TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Nghiên cứu này dựa trên khung lý thuyết hệ thống, lý thuyết hành vi và lý thuyết trường học thông minh để khảo sát hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học tại một trường đại học ở Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong giờ học trên lớp, đa số sinh viên dành không ít thời gian cho hành vi sử dụng TBTM để nhằm vào những mục đích khác nhau và do vậy cần được quản lý bởi giảng viên và tự quản bởi sinh viên để có thể đạt hiệu quả giảng dạy và hiệu quả học tập. Các biện pháp quản lý của nhà trường, khoa và giảng viên cần phong phú, đa dạng và được thực hiện một cách thông minh, bao gồm cả “độc đoán” và “tự do” và nhất là bảo đảm khắc phục tư duy “không quản được thì cấm”. Các biện pháp quản lý giáo dục hiện đại, thông minh đòi hỏi một đặc trưng nữa là cần hướng đến tạo dựng được niềm tin và động lực cho sinh viên phát triển được năng lực tự quản, tự giáo dục thể hiện rõ qua hành vi sử dụng hiệu quả TBTM cho R&D&B (nghiên cứu, phát triển, khởi nghiệp) của sinh viên ngay trong giờ học trên lớp của trường đại học.

Từ khóa: Thiết bị thông minh, quản lý giáo dục, tự quản, R&D&B, lý thuyết hệ thống, lý thuyết hành vi.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, công nghệ thông tin đã và đang tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là giáo dục đại học. Việc sử dụng các thiết bị thông minh (TBTM) như điện thoại di động, máy tính bảng, laptop trong học tập và giảng dạy trở thành xu hướng tất yếu, góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng hiện đại, linh hoạt và tương tác “tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả” cao.

Các nghiên cứu thuộc đề tài này cho thấy: khi được quản lý và sử dụng đúng cách các TBTM trở thành phương tiện, công cụ đa năng không chỉ hỗ trợ sinh viên tiếp cận thông tin nhanh chóng, nâng cao năng lực tự học, mà còn góp phần phát triển năng lực số - một loại năng lực cốt lõi của sinh viên, công dân thế kỷ XXI [1-4]. Tuy nhiên, việc thiếu định hướng và thiếu quản lý hành vi sử dụng TBTM có thể dẫn đến những hệ lụy như sao nhãng trong học tập, giảm khả năng tương tác trực tiếp, lệ thuộc công nghệ, làm giảm năng suất, chất lượng và hiệu quả giáo dục, học tập.

Do đó, việc nghiên cứu và đề xuất các biện pháp quản lý hành vi sử dụng TBTM một cách hiệu quả của sinh viên trong giờ học trên lớp là cần thiết và quan trọng nhằm bảo đảm phát huy

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: hakimdungbq2004@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5420>

được thể mạnh của các tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giáo dục đại học đang được đột phá phát triển hiện nay. Nghiên cứu này có ý nghĩa lý luận trong việc cung cấp cơ sở khoa học cho đổi mới quản lý giáo dục đại học nói chung và đổi mới hoạt động học tập của sinh viên nói riêng theo mô hình R&D&B (Research & Development & Business) [5-8]

Tại các cơ sở giáo dục đại học ở Hà Nội và đặc biệt trong các cơ sở đào tạo giáo viên, sinh viên ngày càng sử dụng phổ biến TBTM trong học tập trong lớp và ngoài lớp [4]. TBTM giúp sinh viên dễ dàng truy cập tài liệu, tham gia lớp học trực tuyến (online class), tìm kiếm thông tin, tương tác học tập và làm việc nhóm hiệu quả. Đồng thời, các giảng viên luôn tận dụng công nghệ số để đổi mới phương pháp giảng dạy, tổ chức kiểm tra đánh giá và triển khai các mô hình học tập kết hợp (blended learning).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy bên cạnh những lợi ích rõ rệt nêu trên, hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học có thể gây ra những hệ lụy và không ít vấn đề cần phải quan tâm giải quyết. Nhiều sinh viên chưa có ý thức tự điều chỉnh hành vi sử dụng TBTM nhằm mục đích học tập và thường xuyên sử dụng TBTM cho mục đích vui chơi, giải trí ngay trong giờ học trên lớp như truy cập mạng xã hội, xem video, giao dịch hoặc trò chuyện riêng. Điều này làm giảm sự tập trung, chú ý vào nhiệm vụ học tập, giảm hiệu quả học tập, và ảnh hưởng xấu đến bầu không khí học thuật trong lớp. Tình hình trở nên phức tạp khi một số giảng viên chưa có quy định công khai, minh bạch hoặc biện pháp quản lý phù hợp, khiến việc sử dụng TBTM không hiệu quả, có thể gây bất công bằng trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện trong giáo dục đại học, việc nghiên cứu xây dựng và đề xuất các biện pháp quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trở thành yêu cầu cấp thiết về mặt lý luận và thực tiễn đổi mới giáo dục đại học [5]. Những biện pháp này không chỉ giúp định hướng sinh viên sử dụng công nghệ hiện đại đúng mục đích,

phát huy vai trò hỗ trợ học tập, mà còn giúp giảng viên, cán bộ quản lý có cơ sở để tổ chức, giám sát và đánh giá chính xác, công bằng, khách quan đối với kết quả giáo dục, đào tạo, giảng dạy, học tập theo mô hình R&D&B.

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra ở đây là làm thế nào quản lý được hành vi sử dụng TBTM của sinh viên bảo đảm cải thiện được năng suất, chất lượng và hiệu quả học tập của sinh viên? Theo cách tiếp cận lý thuyết hệ thống hướng đến áp dụng mô hình R&D&B, bài báo này dành phần đầu làm rõ cơ sở lý luận nghiên cứu hành vi sử dụng TBTM của sinh viên. Phần tiếp theo bài báo trình bày kết quả khảo sát thực trạng và phần cuối bài báo đề xuất một số biện pháp quản lý và tự quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vận dụng lý thuyết hệ thống vào bối cảnh giáo dục đại học hiện nay cho thấy, quản lý hành vi sử dụng TBTM cần phải hướng đến bồi dưỡng ý thức tự giác, xây dựng văn hóa học tập số và phát triển năng lực tự quản lý học tập của sinh viên, biến đào tạo thành tự đào tạo theo mô hình mô hình R&D&B [7, 8]. Khi đó, TBTM không còn là yếu tố gây sao nhãng mất tập trung, “mất thời gian”, mà trở thành phương tiện hỗ trợ phát triển năng lực R&D&B ở sinh viên [8]. Với việc sử dụng TBTM, sinh viên học tập thông qua tìm kiếm, nghiên cứu (Research) các tài liệu học tập được giảng viên yêu cầu và tài liệu học tập được sinh viên tự tìm kiếm. Với TBTM sinh viên phát triển (Development) các sản phẩm học tập dưới nhiều hình thức phong phú đa dạng từ thông điệp để phát biểu, đến câu hỏi và bài tập một cách khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Với TBTM sinh viên có thể khởi nghiệp (Business) “ngay và luôn” trong giờ học với nghĩa là sinh viên đưa kết quả đã được nghiên cứu (R) và phát triển (D) thành bài thuyết trình, trình bày hấp dẫn, thuyết phục có thể kiến tạo tạo được sự thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi ở sinh viên với tư cách là chủ thể và khách thể của quá trình giáo dục, đào tạo và tự đào tạo trong giờ học trên lớp. Như vậy, với TBTM

sinh viên có thể “ngay và luôn” thực hiện R&D&B mà không phải chờ đợi đến khi học xong hoặc khi tốt nghiệp mới ứng dụng và thay đổi.

Nghiên cứu về xã hội học giáo dục nhân mạnh giáo dục như một thiết chế xã hội đặc thù, nơi các mối quan hệ giữa người dạy, người học và người quản lý đóng vai trò quyết định trong toàn bộ quá trình giáo dục, đào tạo [6]. Giáo dục không chỉ là hoạt động truyền đạt tri thức, mà còn là sự tương tác xã hội trong một hệ thống có cấu trúc và tuân theo bộ các quy tắc nhất định nhằm phát triển phẩm chất, năng lực và hành vi cần thiết ở người học. Theo quan điểm xã hội học giáo dục kiến tạo luận, việc quản lý hành vi sử dụng TBTM trong giờ học không chỉ dừng lại ở việc kiểm soát một loại công cụ, phương tiện hiện đại là TBTM, mà là việc quản lý các mối quan hệ và hành vi tạo nên môi trường học thuật có khả năng thúc đẩy sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Từ góc độ lý thuyết các khoa học giáo dục bao gồm xã hội học giáo dục, hiệu quả đào tạo và học tập chỉ có thể đạt được khi sinh viên phát huy tính chủ động, tinh thần trách nhiệm và duy trì mối tương tác tích cực với giảng viên, với các sinh viên khác đang cùng R&D&B trong giờ học trên lớp [6-8].

Các lý thuyết khoa học lãnh đạo, hành chính, quản lý trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam nhấn mạnh rằng giáo dục cần được thiết kế để tạo môi trường học thuật thuận lợi thúc đẩy chuyển đổi số với TBTM nhằm hỗ trợ giảng dạy, học tập [8]. Trong môi trường này “nhân vật trung tâm của giáo dục hiện đại không giản đơn là người học” mà cả người dạy, hoạt động trung tâm của toàn bộ quá trình giáo dục nhà trường là hoạt động hai mặt gồm hoạt động giáo dục/giảng dạy của người dạy và hoạt động học tập của người học. Do vậy, quản lý giáo dục xét cho cùng phải hướng đến đối tượng là mối tương tác xã hội, mối quan hệ giữa người với người, cụ thể trong giáo dục đại học là mối quan hệ giữa giảng viên và sinh viên. Từ góc nhìn này quản lý hành vi

sử dụng TBTM cần được xem xét trong hệ thống tổng thể giáo dục nhà trường trong mối tương tác với các môi trường xung quanh. Quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên là một bộ phận cấu thành của quản lý giáo dục trong giờ học trên lớp diễn ra trong môi trường giáo dục, đào tạo của một khóa học, một đơn vị quản lý giáo dục, một cơ sở giáo dục đại học hoạt động trong môi trường giáo dục, đào tạo trong bối cảnh lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học nhất định.

Những nghiên cứu về mô hình trường học thông minh tại Việt Nam cho thấy trường học thông minh là bước phát triển tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số, nơi công nghệ dựa trên khoa học được tích hợp sử dụng để đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập tạo ra sự linh hoạt và cá nhân hóa giáo dục, đào tạo [5, 9]. Tuy nhiên, trường học thông minh đặc trưng bởi việc ứng dụng công nghệ thông minh chỉ thực sự đạt được hiệu quả khi quản lý cũng phải thông minh với nghĩa là cả chủ thể quản lý cũng cần phải sử dụng TBTM một cách thông minh để quản lý “có lý có tình” đối với hành vi giảng dạy và nhất là hành vi học tập có sử dụng TBTM của người học. Trên phạm vi quốc tế, các công trình nghiên cứu đều đi đến kết luận rằng việc xây dựng trường học thông minh không giới hạn ở việc mua sắm thật nhiều các TBTM hiện đại, mà đòi hỏi phải thay đổi mô hình quản lý giáo dục theo hướng chuyển đổi số, mô hình quản lý giáo dục thông minh với một đặc trưng nhìn thấy được là sử dụng TBTM [10-12] và một đặc trưng mới khó nhìn thấy là quản lý giáo dục theo mô hình R&D&B [8]. Tình hình này đặt ra vấn đề hai mặt trong quản lý hành vi sử dụng TBTM trong giáo dục là vừa khuyến khích sinh viên khai thác triệt để các ưu thế của TBTM nhằm mục đích học tập và vừa phải khắc phục sự lạm dụng TBTM gây trở ngại cho học tập ngay trong giờ học trên lớp.

Một nghiên cứu gọi hoạt động học tập với hành vi sử dụng TBTM là “học tập di động” (mobile learning) và cho rằng đây là loại học tâm trở thành xu hướng tất yếu trong giáo dục

đại học. Tuy nhiên, nghiên cứu về học tập di động với các lợi thế của sử dụng TBTM cũng cho thấy tác hại của nó khi TBTM được sử dụng với tần suất và thời lượng quá nhiều có thể thể dẫn đến sao nhãng học tập và giảm hiệu quả học tập, đặc biệt khi sinh viên thiếu năng lực tự quản trong học tập. Những phát hiện này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nghiên cứu xây dựng cơ chế, biện pháp quản lý hiệu quả hành vi sử dụng TBTM trong giờ học bảo đảm đạt tối đa các mục tiêu học tập và giảm thiểu các hệ lụy tiêu cực của việc sử dụng thiếu thông minh các TBTM [13].

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, khái niệm “quản lý giáo dục số” được tiếp cận theo lý thuyết hệ thống nhấn mạnh chức năng kiến tạo, chức năng phục vụ của quản lý đối với hoạt động giáo dục và hoạt động học tập trong nhà trường. Cần thấy rằng TBTM vừa là phương tiện, công cụ học tập thông minh nhằm đạt mục tiêu học tập theo mô hình R&D&B một cách “tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả” đáp ứng yêu cầu đột phá phát triển giáo dục, đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số “ngay và luôn” trong giáo dục đại học [5].

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng việc sử dụng TBTM thiếu hợp lý có thể dẫn đến hàng loạt hệ quả tiêu cực, bao gồm suy giảm khả năng tập trung, rối loạn giấc ngủ, gia tăng hành vi trì hoãn học tập và thậm chí là nghiện điện thoại, nghiện game [1- 4]. Một nghiên cứu cho biết có tới trên 55% sinh viên có dấu hiệu. triệu chứng nghiện smartphone [4]. Tình hình này nhấn mạnh sự cần thiết phải R&D&B kịp thời các các biện pháp quản lý hành vi sử dụng TBTM trong lớp học, nhằm duy trì kỷ luật học tập, bảo đảm sức khỏe tinh thần và góp phần phát triển năng lực học tập số bền vững của sinh viên.

Một nghiên cứu về năng lực lãnh đạo trường học thông minh đã cho biết việc xây dựng môi trường học tập thông minh cần gắn với phát triển năng lực lãnh đạo thông minh của nhà trường, năng lực số của giảng viên và năng

lực số của sinh viên trên cơ sở đổi mới, nâng cấp hạ tầng số, công nghệ số [14]. Điều này chứng tỏ rằng việc quản lý hành vi sử dụng TBTM không thể tách rời mà luôn gắn với quản lý tổng thể môi trường học tập theo hướng chuyển đổi số của giáo dục đại học số. Quản lý hiệu quả chỉ đạt được khi các chủ thể - giảng viên, sinh viên và nhà quản lý - đều có trách nhiệm trong sử dụng TBTM trong các hoạt động gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Từ góc độ năng lực số, có thể nói phần lớn sinh viên Việt Nam chưa sử dụng tối đa TBTM nhằm phục vụ mục tiêu học tập, mà nhiều sinh viên sử dụng TBTM chủ yếu cho mục đích giải trí, vui chơi [15]. Để khắc phục tình trạng này có thể rất cần chú trọng phát triển năng lực số, giáo dục nhận thức về an toàn mạng và văn hóa học tập số, đồng thời đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ số phục vụ hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của sinh viên.

Sau đại dịch COVID-19, các mô hình quản lý lớp học online và học tập di động (M-Learning, Mobile Learning) trở nên thông dụng tạo cơ hội giáo dục, học tập ngay và luôn ở mọi lúc mọi nơi [16]. Tuy nhiên, nghiên cứu về học tập di động cũng đưa ra lời cảnh báo về nguy cơ lạm dụng thiết bị di động, đặc biệt là gây ran guy cơ sao chép, “đạo văn” thiếu đổi mới sáng tạo và mất công bằng trong học tập đòi hỏi phải được quản lý kịp thời.

Từ góc độ chính sách, Nghị quyết về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo gắn với khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu, nhấn mạnh yêu cầu đổi mới phương thức giáo dục, đào tạo gắn với nghiên cứu khoa học và ứng dụng thực tiễn, phát triển năng lực số và xây dựng văn hóa sử dụng công nghệ hiện đại có trách nhiệm là động lực phát triển nhanh, bền vững đất nước [17].

Từ góc độ thực tiễn, một số nghiên cứu cho thấy 100% sinh viên được khảo sát sử dụng điện thoại thông minh, trong đó hơn 65% dành trên bốn tiếng mỗi ngày cho việc sử dụng

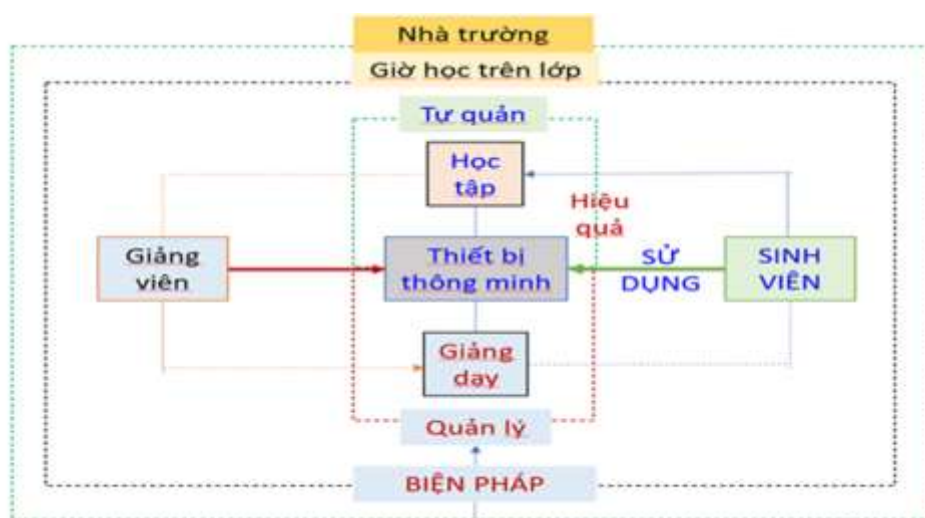
TBTM [18]. Có đến 36% sinh viên nhận thấy TBTM ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất học tập, đặc biệt là gây ra tình trạng mất tập trung, sao nhãng và thụ động trong suy nghĩ, học tập. Kết quả này cho thấy sự cần thiết của các biện pháp quản lý hành vi sử dụng TBTM trong giờ học, nhằm giúp sinh viên hình thành thái độ học tập nghiêm túc và sử dụng công nghệ đúng mục tiêu. Một nghiên cứu nhấn mạnh rằng TBTM là yếu tố thiết yếu trong đổi mới phương pháp giáo dục, song công tác quản lý giáo dục hiện nay vẫn còn nhiều bất cập về cơ sở vật chất, nhân lực và năng lực khai thác TBTM [19]. Các nghiên cứu này đã đề xuất những biện pháp bồi dưỡng kỹ năng sử dụng TBTM, đổi mới kế hoạch đầu tư và khuyến khích sáng tạo trong khai thác TBTM. Tuy nhiên, các nghiên cứu vừa nêu còn thiếu các dữ liệu khảo sát hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Do vậy, cần chú trọng nghiên cứu chủ đề này để có thể phát hiện vấn đề đã đề ra trong đổi mới chính sách quản lý giáo dục các cấp theo hướng xóa bỏ “tư duy không quản được thì cấm”, cụ thể là đối với quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp.

3. Khung lý thuyết và các khái niệm nghiên cứu

Khung lý thuyết: nghiên cứu này được xây dựng trên cơ sở khung lý thuyết tích hợp từ lý thuyết hệ thống, lý thuyết hành vi và lý thuyết trường học thông minh (smart school), lý thuyết về giáo dục thông minh (smart education), lý thuyết về môi trường học tập thông minh (smart learning environment) [5, 7]. Theo cách tiếp cận lý thuyết hệ thống, thuyết hành vi và lý thuyết trường học thông minh, hành vi học tập của sinh viên được xem như là một bộ phận cấu thành của hệ thống các mối tương tác giữa giảng viên, người học và các nhân tố tạo nên giờ học trên lớp tại một cơ sở giáo dục đại học (Hình 1). Do vậy, hành vi sử dụng TBTM của sinh viên là một phần tất yếu của hoạt động học tập trong mối tương tác với hoạt động giảng dạy của giảng viên trong bối cảnh giờ học trên lớp của nhà trường đại học. Hành vi sử dụng TBTM vừa được quản lý và tự quản, về mặt lý

thuyết đề hướng đến tạo ra sự tiến bộ trong học tập của sinh viên

Nghiên cứu này dựa theo khung lý thuyết (Hình 1) cho biết sinh viên sử dụng TBTM trong giờ học tại lớp, đồng thời giảng viên cũng sử dụng TBTM trong hoạt động giảng dạy. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để việc sử dụng TBTM của sinh viên có hiệu quả trong giờ học trên lớp. Để trả lời câu hỏi nghiên cứu này cần khảo sát thu thập dữ liệu đo lường, đánh giá cách thức sử dụng TBTM của sinh viên và cách thức giảng dạy có sử dụng TBTM của giảng viên. Trên cơ sở đó quản lý hành vi sử dụng TBTM được hiểu không chỉ là sự kiểm soát đơn thuần mà là một quá trình tác động có hệ thống và có mục tiêu của nhà trường và giảng viên nhằm định hướng, điều chỉnh và duy trì hành vi sử dụng TBTM của sinh viên theo hướng phục vụ học tập. Quá trình quản lý này được thực hiện thông qua một hệ thống các biện pháp có liên kết với nhau, bao gồm: i) Xây dựng và thực thi các quy định về sử dụng TBTM trong lớp học nhằm tạo chuẩn mực hành vi; ii) Tổ chức và kiểm soát hoạt động dạy học theo hướng tích hợp công nghệ, qua đó định hướng sinh viên sử dụng thiết bị vào các nhiệm vụ học tập cụ thể; iii) Giáo dục và phát triển năng lực tự quản lý, ý thức học tập và trách nhiệm sử dụng thiết bị của sinh viên; và iv) Quản lý môi trường học tập và các điều kiện hỗ trợ như hạ tầng công nghệ, không gian lớp học nhằm hạn chế các yếu tố gây sao nhãng, mất trật tự. Các yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó các biện pháp quản lý đóng vai trò định hướng và điều tiết, hoạt động giảng dạy đóng vai trò quyết định cách thức sử dụng thiết bị, năng lực tự quản lý của sinh viên đóng vai trò quyết định đến hiệu quả sử dụng TBTM của sinh viên. Môi trường học tập trong giờ học trên lớp của nhà trường có ảnh hưởng bao trùm đến tất cả các yếu tố của giờ học trên lớp, trong đó nổi bật đối tượng nghiên cứu là hành vi sử dụng TBTM của sinh viên. Như vậy, quản lý hành vi sử dụng TBTM là hệ thống các tác động từ phía nhà trường, giảng viên và sự tự quản của của sinh viên hướng đến đạt hiệu quả học tập tối ưu của sinh viên (Hình 1).



Hình 1. Khung lý thuyết về quản lý và tự quản hành vi sử dụng thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học.

Các biện pháp quản lý bảo đảm có hiệu quả đối với hành vi sử dụng TBTM của sinh viên là hệ thống các biện pháp của nhà trường, trong đó có các đơn vị chức năng, khoa và giảng viên. Đồng thời, hệ thống các biện pháp này bao gồm cả biện pháp “tự quản” của sinh viên đối với việc học tập và sử dụng TBTM trong giờ học. Việc sử dụng TBTM và việc triển khai các biện pháp quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp có liên quan đến sự hài lòng của sinh viên, do vậy cần được tìm hiểu trong nghiên cứu này.

Khái niệm nghiên cứu. *Thiết bị thông minh (TBTM):* Trong nghiên cứu này, các TBTM là các thiết bị điện tử nối mạng Internet có thể được sinh viên sử dụng trong giờ học tại lớp, bao gồm điện thoại thông minh, laptop và các loại thiết bị nghe nhìn liên quan như tai nghe, có kết nối Internet. *Hành vi sử dụng TBTM* của sinh viên trong giờ học là các loại hành vi có thể quan sát được của sinh viên khi sử dụng TBTM trong bối cảnh lớp học có giảng viên đang giảng dạy; hành vi này có thể diễn ra độc lập hoặc đồng thời với các hoạt động học tập khác trong giờ học. *Phương pháp học tập* được hiểu là khuôn mẫu hành vi học tập đặc trưng của sinh viên khi sử dụng TBTM trong giờ học trên lớp. *Quản lý hiệu quả* là quản lý bảo đảm đạt được hiệu quả cao nhất có thể, với

nghĩa là bảo đảm đạt được lợi ích tối đa so với chi phí bỏ ra trong giảng dạy và trong học tập; trong nghiên cứu này, quản lý hiệu quả được hiểu là sự phối hợp giữa nhà trường, giảng viên và sinh viên trong việc định hướng, phối hợp, kiểm soát và tự điều chỉnh (tự quản) hành vi sử dụng TBTM nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên trong giờ học. Mức độ hiệu quả có mối tương quan tỉ lệ thuận với mức độ hài lòng và có thể do sinh viên tự đánh giá qua việc tham gia trả lời phiếu câu hỏi khảo sát.

4. Phương pháp nghiên cứu

Cùng với phương pháp phân tích tài liệu, nghiên cứu này sử dụng phương pháp khảo sát thông qua phiếu câu hỏi, phương pháp quan sát trực tiếp tại lớp học và phương pháp phỏng vấn, nói chuyện với sinh viên và những cá nhân có liên quan.

Phương pháp khảo sát. Phương pháp này sử dụng phiếu câu hỏi khảo sát với thang đo Likert năm mức độ từ mức 1 thấp nhất “Hoàn toàn không đồng ý” đến mức 5 cao nhất “Hoàn toàn đồng ý”. Nội dung phiếu khảo sát được kết cấu gồm: phần thông tin nhân khẩu học (giới tính, năm sinh, năm học và ngành đào tạo) nhằm xác định đặc điểm người trả lời phiếu khảo sát. Phần thực trạng hành vi sử dụng TBTM trong

giờ học bao gồm các câu hỏi về TBTM như chủng loại, thời lượng, tần suất, mục đích và hiệu quả sử dụng TBTM trong giờ học. Phần quản lý hành vi sử dụng thiết bị thông minh bao gồm các câu hỏi về biện pháp quản lý của giảng viên, khoa, nhà trường và khả năng tự quản lý của sinh viên; Cuối phần này có câu hỏi sinh viên tự đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về việc sử dụng TBTM. Phiếu khảo sát kết thúc với câu hỏi mở nhằm ghi nhận ý kiến, phản hồi hoặc đề xuất của sinh viên đối với việc sử dụng TBTM trong học tập. Một phát hiện đáng lưu ý ngay là đa số sinh viên không trả lời câu hỏi mở này. Điều này có thể phản ánh phần nào thói quen học tập còn thụ động, thiếu chủ động, thậm chí là thiếu tính phân biệt của sinh viên trong học tập, nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu khảo sát và quy trình thu thập dữ liệu: mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu tổng thể, thuận tiện: phiếu khảo sát được gửi cho toàn bộ sinh viên của lớp học được chọn một cách thuận tiện, cụ thể là đang học tập tại lớp.

Quy trình thu thập dữ liệu: phiếu khảo sát được gửi trực tiếp kết hợp trực tuyến thông qua biểu mẫu Google Forms tại lớp học; sinh viên được đề nghị quét mã QR trực tiếp tại lớp học kết hợp với phát phiếu khảo sát (hardcopy) tại lớp học. Việc kết hợp cả hai cách thức này là do một bộ phận sinh viên (chiếm khoảng 30%) có thể khó kết nối vào mạng để trả lời biểu mẫu Google Forms.

Mô tả lớp học và bối cảnh khảo sát: phiếu khảo sát được tiến hành tại các lớp học của Trường Đại học Giáo dục, nơi có đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ học tập có sử dụng TBTM bao gồm hệ thống Wifi phủ sóng toàn bộ giảng đường, tốc độ truy cập ổn định thuận lợi cho việc giảng dạy, học tập trực tuyến và tra cứu tài liệu trong giờ học; Máy chiếu, màn hình trình chiếu và hệ thống âm thanh, phục vụ giảng dạy theo tinh thần chuyển đổi số tại lớp học; Ổ cắm và nguồn điện đa năng, thuận tiện cho sinh viên sử dụng TBTM, ví dụ laptop, điện thoại, hoặc máy tính bảng; Không gian lớp học có đầy đủ bàn, ghế có thể di chuyển linh hoạt phù hợp cho các hoạt động học tập, thảo luận nhóm, trình bày hoặc học tập tương tác.

5. Kết quả nghiên cứu thực trạng và thảo luận

5.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Về độ tuổi: trong tổng số 203 sinh viên trả lời phiếu khảo sát, 40,4% sinh viên sinh năm 2006, 24,6% sinh năm 2005, 29,6% sinh năm 2004, số còn lại (gần 2%) sinh năm 2003 hoặc năm 2007. Điều này cho thấy mẫu khảo sát gồm nằm trong độ tuổi 18–21, đang theo học các chương trình đại học chính quy.

Về giới tính, trong tổng số 203 sinh viên trả lời phiếu khảo sát nữ chiếm 76,1% và nam chiếm 23,9%. Cấu trúc giới tính này có thể phản ánh một đặc trưng ngành nghề của sinh viên Trường Đại học Giáo dục – nơi khối ngành sư phạm và giáo dục được cho là phù hợp với phụ nữ và luôn thu hút nhiều nữ sinh hơn nam sinh.

Đặc điểm năm học, sinh viên năm thứ hai chiếm tỷ lệ cao nhất (48,3%), tiếp đến là năm tư (27,6%) và năm ba (21,7%), tỉ lệ nhỏ còn lại (2,4%) gồm sinh viên năm khác.

Đặc điểm về ngành học, trong tổng số 203 sinh viên được khảo sát, sinh viên thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và các ngành khác (GD3) chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 70%, tiếp theo là nhóm ngành Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử (GD2) với 12,3%, còn lại là các ngành như Sư phạm Toán – Khoa học tự nhiên (GD1), Giáo dục sớm và tiểu học (GD4), Giáo dục mầm non (GD5), mỗi nhóm chỉ chiếm từ 4–6%.

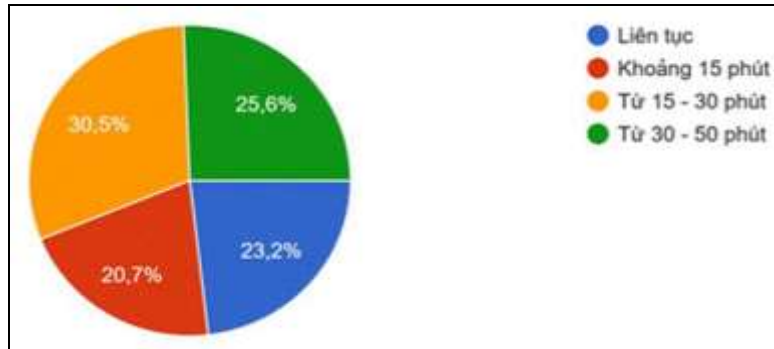
5.2. Mức độ sử dụng thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học

Kết quả khảo sát 203 sinh viên cho thấy hầu hết (chiếm 98,5%) sinh viên có sử dụng TBTM trong giờ học, chỉ có 1,5% sinh viên không sử dụng. Điều này phản ánh việc sử dụng TBTM đã trở thành một thói quen rất phổ biến trong hoạt động học tập của sinh viên hiện nay.

Đồng thời, sinh viên có xu hướng sử dụng TBTM trong giờ học với tần suất tương đối cao (Hình 2). Trên một phần tư (25,6%) số lượng sinh viên được khảo sát sử dụng TBTM từ 30-50 phút, có nghĩa là gần hết toàn bộ thời lượng của một tiết học (giờ học) trên lớp. Đồng thời có trên 23% sinh viên sử dụng TBTM liên tục trong suốt giờ học 50 phút tại lớp.

Việc một lớp học chỉ có trên một phần năm (20.7%) sinh viên sử dụng TBTM khoảng 15 phút/50 phút đặt ra vấn đề lớn đối với quản lý có hiệu quả cao đối hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Một giải pháp

cực đoan có thể nghĩ tới là hãy để sinh viên không phải đến lớp học mà có thể ở nhà hoặc ở bất cứ đâu để học tập thông qua việc sử dụng TBTM?

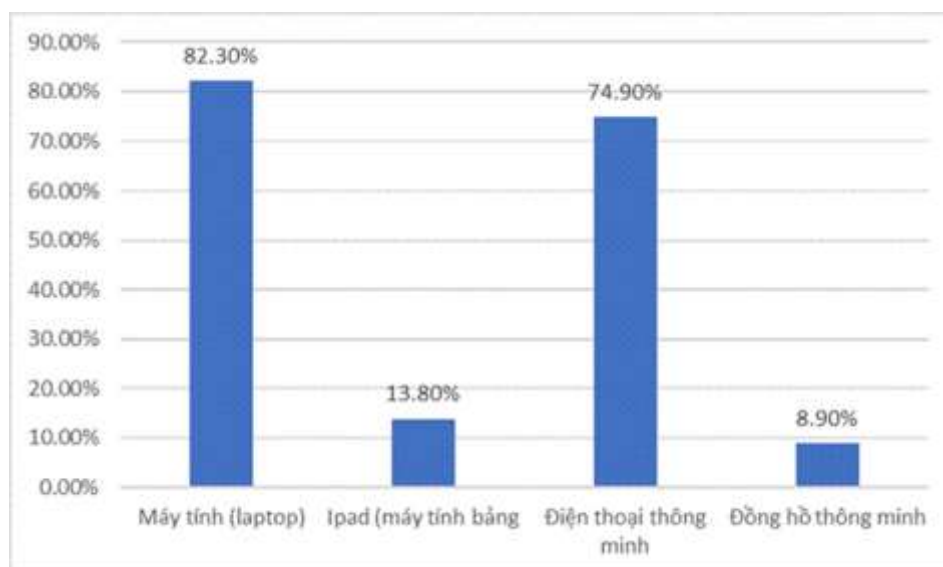


Hình 2. Tỷ lệ sinh viên chia theo thời lượng sử dụng thiết bị thông minh trong giờ học.

5.3. Các loại thiết bị thông minh của sinh viên sử dụng trong giờ học trên lớp

Trong bốn loại TBTM sinh viên sử dụng trong giờ học trên lớp (Hình 3) máy tính xách tay (laptop) là loại thiết bị thông dụng nhất, được 82,3% tổng số sinh viên tham gia khảo sát sử dụng. Loại TBTM thông dụng thứ hai là điện thoại thông minh (Smart phone) được sử dụng với tỷ lệ 74,9% sinh viên.

Quan sát tại lớp học phát hiện thấy, tất cả sinh viên đều có điện thoại thông minh và hầu hết sinh viên đều để điện thoại trên bàn học, “trong tầm kiểm soát” để có thể sử dụng bất kỳ lúc nào. Điều này có thể gợi ý rằng quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp có thể cần tập trung vào hành vi sử dụng “điện thoại thông minh” sao cho ít nhất là không ảnh hưởng tới người xung quanh trong giờ học trên lớp.

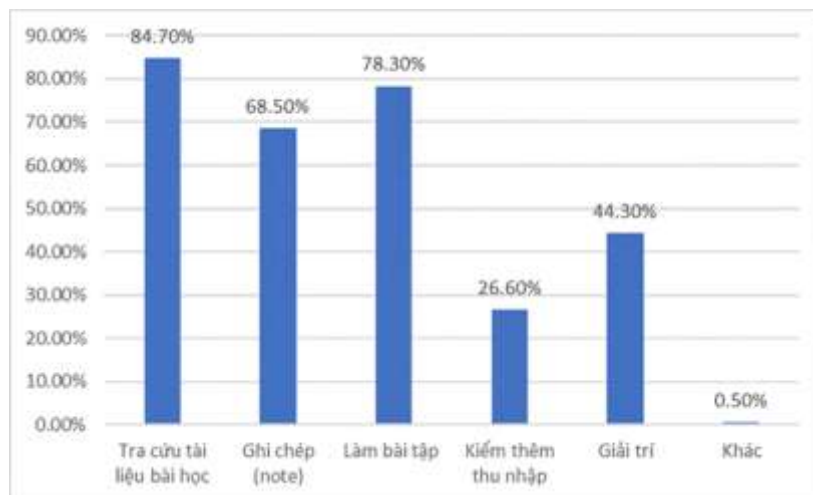


Hình 3. Tỷ lệ sinh viên chia theo loại thiết bị thông minh được sinh viên sử dụng trong giờ học trên lớp.

5.4. Mục đích sử dụng thiết bị thông minh trong giờ học

Hình 4 trình bày các tỉ lệ sinh viên sử dụng TBTM theo mục đích sử dụng (không loại trừ nhau) trong giờ học trên lớp. Đa số sinh viên sử dụng TBTM nhằm mục đích học tập tra cứu tài liệu (84,7%) làm bài tập (78,3%) và ghi chép (take notes) bài giảng của giảng viên (68,5%). Những số liệu này cho thấy TBTM trở thành công cụ, phương tiện hỗ trợ thiết yếu như “cánh tay nối dài” và thậm chí có thể như “bộ óc mở rộng” của sinh viên trong học tập trên lớp học. Tuy nhiên, một phát hiện đáng chú ý là có trên 44% sử dụng TBTM trong giờ học để “giải trí”! Thời xa xưa, chính xác là 350 năm trước Công nguyên, nhà triết học cổ đại Hy Lạp, đã chỉ rõ học tập là một loại lao động nặng nhọc để phát

triển con người tự do, con người biết hành động theo quy luật nhận thức được [7]. Nhưng học tập của sinh viên thế kỷ 21 chắc không nặng nhọc đến mức khiến cho trên 44% sinh viên phải sử dụng TBTM để vui chơi “giải trí” ngay trong giờ học kéo dài 50 phút trên lớp. Do vậy, phát hiện này có thể đặt ra vấn đề phải cải tiến cách thức giảng dạy và cách thức quản lý giáo dục, cụ thể là quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp bảo đảm cả hiệu quả về mặt tâm lý. Một phát hiện khác cũng đáng chú ý là có tới gần 27% sinh viên sử dụng TBTM trong giờ học trên lớp để... “kiểm thêm thu nhập”, với giả thuyết có thể cần kiểm chứng là việc kiểm thêm thu nhập này ít liên quan đến “khởi nghiệp”, “làm thêm” mà chủ yếu liên quan đến giao dịch trong cuộc sống thường ngày.



Hình 4. Tỉ lệ sinh viên chia theo mục đích sử dụng thiết bị thông minh trong giờ học trên lớp.

5.5. Hiệu quả sử dụng thiết bị thông minh trong giờ học

Cuộc khảo sát đề nghị sinh viên tự đánh giá hiệu quả sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp thông qua việc chọn mức độ đồng ý (thang Likert năm mức) từ mức thấp nhất là “1. Hoàn toàn không đồng ý” đến mức cao nhất là “5. Hoàn toàn đồng ý” đối với từng nhận định (Bảng 1). Trong tám nhận định nêu trong bảng 1 có ba nhận định số 1, 2 và 8 trực tiếp

đánh giá “hiệu quả” sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học và đều đạt mức đánh giá cao với điểm trung bình (Mean) lần lượt là 3,99, 4,03 và 3,94, tính trung bình cộng đạt 3,9/5 điểm (tương đương mức hiệu quả đạt 79,7%). Trong số năm nhận định còn lại liên quan đến hiệu quả sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp chỉ có nhận định “4. Tôi sử dụng TBTM để học tập trong giờ học” được nhiều nhất là 33,5% sinh viên “hoàn toàn đồng ý”.

Bảng 1. Số lượng và tỉ lệ ý kiến đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị thông minh trong giờ học

Nhận định về hiệu quả sử dụng TBTM của sinh viên	Số lượng/ Tỉ lệ	1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Bình Thường	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý	Mean	Xếp hạng
1. Tôi biết cách sử dụng TBTM bảo đảm hiệu quả cho học tập	Số lượng	8	4	27	107	57	3,99	3
	Tỉ lệ (%)	3,9	2	13,3	52,7	28,1		
2. Tôi sử dụng TBTM trong giờ học một cách hiệu quả : vừa nghe giảng, vừa ghi chép và vừa làm bài tập	Số lượng	7	4	26	103	63	4,03	2
	Tỉ lệ (%)	3,4	2,0	12,8	50,7	31,0		
3. Tôi quản lý được hành vi sử dụng TBTM của tôi trong giờ học	Số lượng	10	4	31	95	63	3,97	4
	Tỉ lệ (%)	4,9	2,0	15,3	46,8	31,0		
4. Tôi sử dụng TBTM để học tập trong giờ học	Số lượng	7	3	20	105	68	4,1	1
	Tỉ lệ (%)	3,4	1,5	9,9	51,7	33,5		
5. Tôi sử dụng TBTM trong giờ học để giải trí	Số lượng	10	20	46	81	44	3,6	7
	Tỉ lệ (%)	4,9	9,9	22,7	39,9	21,7		
6. Tôi sử dụng TBTM trong giờ học để xử lý công việc làm thêm của tôi	Số lượng	32	40	31	62	38	3,16	8
	Tỉ lệ (%)	15,8	19,7	15,3	30,5	18,7		
7. Tôi sử dụng TBTM trong giờ học để giao tiếp với mọi người	Số lượng	11	13	38	98	41	3,68	6
	Tỉ lệ (%)	5,4	6,4	18,7	48,3	20,2		
8. Nhìn chung, tôi sử dụng TBTM trong giờ học để học tập với hiệu quả cao	Số lượng	8	5	31	96	61	3,94	5
	Tỉ lệ (%)	3,9	2,5	15,3	47,3	30,0		

Chỉ gần một phần ba (31%) sinh viên “hoàn toàn đồng ý với nhận định “3. Tôi quản lý được hành vi sử dụng TBTM của tôi trong giờ học”. Những phát hiện này và các phát hiện khác nêu trong Bảng 1 có thể đặt ra vấn đề cấp thiết phải quản lý hiệu quả việc sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Đồng thời, cần hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên “tự quản lý được hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học nhằm thực hiện được mục đích học tập.

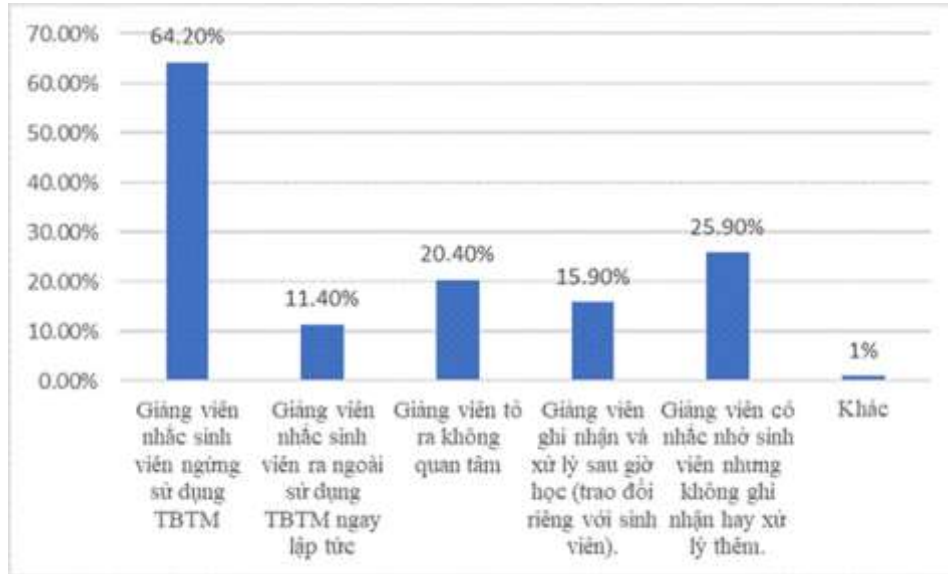
5.6. Thực trạng các biện pháp quản lý của giảng viên đối với hành vi sử dụng thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học

Vấn đề đặt ra hiện nay không phải là có cần “có quản lý hay không”, mà là giảng viên cần

thực hiện những biện pháp quản lý như thế nào bảo đảm hiệu quả sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Trong năm phương án trả lời về biện pháp quản lý của giảng viên đối với hành vi sử dụng TBTM không theo yêu cầu của giảng viên, phương án thứ ba “giảng viên tỏ ra không quan tâm” được 20,4% lựa chọn (Hình 5) và đa số sinh viên còn lại (gần 80%) không lựa chọn phương án này. Trên 64% sinh viên cho biết giảng viên nhắc sinh viên ngừng sử dụng TBTM trong giờ học để tập trung học tập trên lớp. Ba biện pháp còn lại gồm “nhắc sinh viên ra ngoài sử dụng TBTM ngay lập tức” để không ảnh hưởng đến lớp học được, “trao đổi riêng với sinh viên” và “có nhắc nhở nhưng không có xử lý gì thêm” được lần lượt 11,4%, 15,9% và

25,9% sinh viên lựa chọn (Hình 5). Như vậy, có thể thấy trong khi có khoảng một phần năm sinh viên cho rằng giảng viên không quan tâm tới việc sinh viên sử dụng TBTM trong giờ học, thì đa số sinh viên còn lại (gần 80) không đồng ý với ý kiến này. Các biện pháp quản lý còn lại

chủ yếu là các biện pháp hành chính là “nhắc nhở” để ngăn chặn hoặc giảm thiểu ảnh hưởng của hành vi sử dụng TBTM của sinh viên nhưng không theo yêu cầu từ giảng viên đối với việc giảng dạy và học tập của lớp.



Hình 5. Tỷ lệ sinh viên chia theo loại biện pháp quản lý của giảng viên đối với hành vi sử dụng không theo yêu cầu đối với thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học trên lớp.

6. Kết quả nghiên cứu đề xuất biện pháp quản lý hành vi sử dụng thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học

6.1. Biện pháp quản lý của nhà trường và khoa

Bảng 2 trình bày bốn biện pháp: hai biện pháp (số 1 và 2) được đề xuất cho nhà trường và hai biện pháp (số 3 và 4) dành cho khoa, một đơn vị đào tạo của nhà trường. Số liệu trong Bảng 2 cho thấy trong hai biện pháp quản lý được đề xuất đối với **nhà trường**, gần 78% sinh viên “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” với biện pháp số 2 theo đó nhà trường cần có quy định, biện pháp hỗ trợ, tạo điều kiện cho sinh viên sử dụng TBTM trong giờ học trên lớp và “khắc phục cách ứng xử không quản được thì cấm” trong quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học tại lớp. Liên quan đến đề xuất này, có thể cần ghi nhận và đánh giá rất

cao việc nhà trường đã rất sớm liên tục cải tiến các trang thiết bị chuyển đổi số bao gồm lắp đặt hệ thống các phương tiện truyền thông nghe nhìn hiện đại tại giảng đường và cung cấp Wifi tốc độ cao rất thuận lợi cho việc truy cập, sử dụng tại lớp học. Trong hai biện pháp quản lý đối với khoa, trên 79% sinh viên được hỏi “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” với biện pháp “**Khoa** cần có quy định, biện pháp hỗ trợ sinh viên sử dụng hiệu quả TBTM trong giờ học, đồng thời khắc phục cách ứng xử “không quản được thì cấm”, Như vậy, cả nhà trường và khoa cần áp dụng những biện pháp theo tinh thần đổi mới thể chế quản lý hiện nay là quản lý kiến tạo, quản lý phục vụ phát triển đồng thời khắc phục cách thức quản lý đặc trưng của thời kỳ quản lý tập trung, mệnh lệnh, hành chính, “quan liêu bao cấp” nặng tu dưỡng “không quản được thì cấm”.

Bảng 2. Biện pháp của nhà trường và khoa quản lý hành vi sử dụng hiệu quả thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học

Các biện pháp quản lý của nhà trường và khoa	Số lượng /Ti lệ	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình Thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Mean	Xếp hạng
1. Nhà trường có quy định, biện pháp quản lý việc sử dụng hiệu quả TBTM của sinh viên trong giờ học	Số lượng	4	8	39	79	71	3,98	3
	Ti lệ (%)	2,0	3,9	19,2	38,9	35,0		
2. Nhà trường cần có quy định, biện pháp hỗ trợ sinh viên sử dụng hiệu quả TBTM trong giờ học, đồng thời khắc phục cách ứng xử “không quản được thì cấm”	Số lượng	8	2	33	87	71	4,01	1
	Ti lệ (%)	3,9	1,0	16,3	42,9	35,0		
3. Khoa có quy định, biện pháp quản lý việc sử dụng hiệu quả TBTM của sinh viên trong giờ học	Số lượng	7	6	36	89	61	3,87	4
	Ti lệ (%)	3,4	3,0	17,7	43,8	30,0		
4. Khoa cần có quy định, biện pháp hỗ trợ sinh viên sử dụng hiệu quả TBTM trong giờ học, đồng thời khắc phục cách ứng xử “không quản được thì cấm”	Số lượng	10	1	29	93	68	3,99	2
	Ti lệ (%)	4,9	0,5	14,3	45,8	33,5		

6.2. Biện pháp quản lý của giảng viên

Bảng 5 trình bày kết quả khảo sát đối với năm biện pháp được đề xuất với giáo viên trong quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học. Trong năm biện pháp này, biện pháp xếp hạng nhất được trên 80% sinh viên “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” là biện pháp “4. Giảng viên đưa ra yêu cầu khuyến khích sinh viên sử dụng TBTM để tìm đọc, nghiên cứu tài liệu học tập và trình bày kết quả trước lớp”. Điều này có nghĩa là biện pháp quản lý của giáo viên phải mang tính bắt buộc tích cực (khuyến khích) đối với hành vi sử dụng TBTM trong thực hiện những hoạt động cụ thể, cần thiết trong học tập của sinh viên. Mà kết quả của việc học tập của cá nhân sinh viên với

TBTM như vậy được yêu cầu khuyến khích “trình bày trước lớp” để ghi nhận, đánh giá và củng cố sự tiến bộ ở cá nhân sinh viên, đồng thời đóng góp vào sự tiến bộ chung trong học tập của các sinh viên khác, của lớp học. Với biện pháp quản lý này, giảng viên có thể không chỉ “kiểm soát” được mà còn có thể học hỏi được điều cần thiết từ hành vi và kết quả hành vi sử dụng TBTM của mỗi sinh viên. Biện pháp xếp hạng hai, nhưng được nhiều nhất, trên 81% sinh viên “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” là biện pháp “5. Giảng viên sử dụng TBTM để giảng dạy theo hướng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để tăng cường tương tác dạy và học với sinh viên”. Biện pháp quản lý này cũng gần giống với biện pháp số 3, nhưng nhấn mạnh

định hướng mục đích “đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số” đáp ứng yêu cầu tạo đột phá phát triển giáo dục và đào tạo của Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Như vậy, việc quản lý hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học không phải là quản lý một chiều, đổi mới sáng tạo một

chiều từ giảng viên sang sinh viên mà là quá trình tương tác hai chiều. Trong đó giảng viên cũng sử dụng TBTM không chỉ để giảng dạy mà còn để quản lý và tự quản lý theo hướng đổi mới sáng tạo và giáo dục tương tác chuyển đổi số giữa người dạy và người học.

Bảng 3. Biện pháp quản lý của giảng viên đối với việc sử dụng thiết bị thông minh của sinh viên

Các biện pháp quản lý của giảng viên	Số lượng/ Tỉ lệ	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình Thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Mean	Xếp hạng
1. Giảng viên có quy định, biện pháp quản lý việc sử dụng hiệu quả TBTM của sinh viên trong giờ học	Số lượng	7	5	37	80	71	3,95	5
	Tỉ lệ (%)	3,4	2,5	18,2	39,4	35,0		
2. Giảng viên cần có quy định, biện pháp hỗ trợ sinh viên sử dụng hiệu quả TBTM trong giờ học, đồng thời khắc phục cách ứng xử “không quản được thì cấm”	Số lượng	8	2	35	86	69	3,97	4
	Tỉ lệ (%)	3,9	1,0	17,2	42,4	34,0		
3. Giảng viên sử dụng TBTM để kết nối với sinh viên trong việc nêu yêu cầu, giao bài tập và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong giờ học	Số lượng	8	1	32	87	72	4,01	3
	Tỉ lệ (%)	3,9	0,5	15,8	42,9	35,5		
4. Giảng viên đưa ra yêu cầu khuyến khích sinh viên sử dụng TBTM để tìm đọc, nghiên cứu tài liệu học tập và trình bày kết quả trước lớp	Số lượng	9	2	29	91	72	4,06	1
	Tỉ lệ (%)	4,4	1,0	14,3	44,8	35,5		
5. Giảng viên sử dụng TBTM để giảng dạy theo hướng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để tăng cường tương tác dạy và học với sinh viên	Số lượng	9	1	26	95	70	4,03	2
	Tỉ lệ (%)	4,4	0,5	12,8	46,8	34,5		

Kết quả quan sát tại lớp học cho biết giảng viên có thể sử dụng laptop và smarphone để giao bài tập, nhiệm vụ và hướng dẫn sinh viên tìm tài liệu xử lý phân tích tài liệu và trình bày kết quả nghiên cứu, “khởi nghiệp” với nghĩa là gây hứng thú, kiến tạo tri thức, thái độ và năng

lực R&D&B ngay và luôn trong giờ học tại lớp. Một phát hiện rất mới là giảng viên hướng dẫn sinh viên, cụ thể là lớp trưởng sử dụng phần mềm lựa chọn ngẫu nhiên (random selection) để trao cơ hội bình đẳng cho mỗi sinh viên trong lớp được trình bày kết quả học tập tại lớp.

Cụ thể, với cách quản lý này sinh viên có cơ hội bình đẳng để trình bày sản phẩm mà sinh viên học tập/nghiên cứu (Research), phát triển (Development) và trình bày trước lớp /chào hàng (Busines) sao cho có thể gây được sự quan tâm, chú ý của các bạn sinh viên và giảng viên trong giờ học [7, 8]. Không ít sinh viên đã sử dụng TBTM để làm clip, sản xuất mini phim và làm các test trò chơi thu hút sự tham gia của các sinh viên trong lớp. Để khuyến khích sinh viên R&D&B gắn với hành vi sử dụng TBTM như vậy, giảng viên có thể ghi nhận và cho điểm cộng đối với những bài trình bày tốt và những giải xứng đáng (nhất nhì ba) của các test game của sinh viên.

6.3. Biện pháp tự quản của sinh viên

Bảng 4 trình bày kết quả khảo sát sinh về vẻ hai biện pháp tự quản sử dụng TBTM của sinh

viên trong giờ học trên lớp. Trong hai biện pháp này, biện pháp số 2 có tính kế thừa biện pháp số 1 và vượt trên biện pháp số 1 ở mục đích của biện pháp. Khác với biện pháp số 1, biện pháp số 2 hướng đến mục đích cá nhân của sinh viên là bảo đảm đạt kết quả học tập như mong muốn của sinh viên. Có thể thấy biện pháp tự quản này của sinh viên là cách thức cá nhân hóa hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp: mỗi sinh viên có thể có mong muốn không giống nhau về kết quả học tập. Có lẽ chỉ có thông qua TBTM cách tiếp cận giáo dục cá nhân hóa, giảng dạy cá nhân hóa mới có thể trở thành hiện thực khi nhà trường, giảng viên tôn trọng mục đích cá nhân của sinh viên trong học tập. Rất có thể nhờ vậy mà biện pháp số 2 được nhiều sinh viên hơn (gần 79%) “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý”, so với biện pháp số 1 (trên 76%).

Bảng 4. Biện pháp tự quản sử dụng thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học trên lớp

Các biện pháp tự quản của sinh viên	Số lượng/ Tỉ lệ	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình Thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Mean	Xếp hạng
1. Sinh viên tự quản lý việc sử dụng hiệu quả TBTM của sinh viên trong giờ học	Số lượng	7	2	37	86	69	3,99	2
	Tỉ lệ (%)	3,4	1,0	18,2	42,4	34,0		
2. Sinh viên cần tự quản lý một cách hiệu quả việc sử dụng TBTM trong giờ học bảo đảm đạt kết quả học tập như mong muốn của mình	Số lượng	8	1	31	84	76	4,03	1
	Tỉ lệ (%)	3,9	0,5	15,3	41,4	37,4		

Tuy nhiên, việc tôn trọng biện pháp tự quản sử dụng hiệu quả TBTM trong giờ học bảo đảm đạt kết quả học tập như mong muốn của sinh viên đòi hỏi sự đổi mới tư duy về giáo dục, giảng dạy, học tập không chỉ đối với sinh viên mà còn đối với các bên liên quan, nhất là giảng viên và cán bộ giáo dục cấp khoa, cấp trường. Bởi vì, nói chung các biện pháp quản lý và các

biện pháp tự quản đều được thiết kế, thực thi nhằm đạt mục tiêu chung chung là đạt kết quả học tập tốt. Nhưng kết quả học tập tốt nghĩa là gì: là điểm số cao, là xếp loại, xếp hạng cao về kết quả làm bài thi, kiểm tra hay là kết quả lựa chọn câu trả lời đúng trong các phương án trả lời nêu sẵn (như chọn giá đúng) đối với từng câu hỏi trong bộ trắc nghiệm đo lường, đánh giá

năng lực)? Trong khi đó, cần thấy rằng mỗi cá nhân người học, mỗi cá nhân giảng viên và mỗi cá nhân cán bộ giáo dục đều không giống nhau. Do vậy, cách xác định mục tiêu, mục đích hành động của mỗi cá nhân có thể khác nhau. Trong trường hợp nghiên cứu này, các TBTM của mỗi cá nhân sinh viên trong lớp học là khác nhau, mục đích học tập khác nhau, nên hành vi sử dụng TBTM là không giống nhau. Biện pháp quản lý của giảng viên có thể rất cần thể hiện niềm tin vào tự quản có hiệu quả của sinh viên đối với hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Điều này có thể giải thích tại sao có trên 64% mà không phải tất cả giảng viên nhắc sinh viên dừng sử dụng TBTM khi không được yêu cầu sử dụng để học tập trong giờ học trên lớp. Đối lập với cách quản lý có phần “độc đoán” này là cách quản lý có phần “tự do”: trên 20% giảng viên tỏ ra không quan tâm đến hành vi sử dụng TBTM không theo yêu cầu học tập của sinh viên (Hình 5). Liên quan đến chủ đề tự quản và tinh thần đổi mới sáng tạo, có thể cần lưu ý đến một kết quả khảo sát là

hầu như không có sinh viên nào nêu được ý kiến hay câu hỏi gì đáng kể khi được hỏi “Bạn có ý kiến hoặc câu hỏi gì nữa không?”. Có vẻ như xuất hiện một nghịch lý: sinh viên có thể rất ngại nếu không muốn nói là thiếu tích cực, thiếu chủ động ngay cả khi có cơ hội được chia sẻ sáng kiến để cải tiến hiệu quả sử dụng TBTM đang được coi là rất có hiệu quả trong phản hồi ý kiến của sinh viên. Do vậy, có thể rất cần giáo dục thông minh bảo đảm tự giáo dục, tự quản với TBTM một cách “đổi mới sáng tạo” và hiệu quả.

6.4. Mức độ hài lòng đối với quản lý và hành vi sử dụng thiết bị thông minh trong giờ học

Bảng 5 trình bày kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên đối với quản lý hành vi sử dụng TBTM và mức độ hài lòng đối với hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Kết quả khảo sát phản ánh một quy luật là cá nhân có xu hướng hài lòng với hành vi của mình nhiều hơn so với hành vi của người khác.

Bảng 5. Mức độ hài lòng của sinh viên về việc quản lý và sử dụng thiết bị thông minh của sinh viên trong giờ học

Hài lòng về quản lý và hài lòng về sử dụng TBTM	Số lượng/ Tỉ lệ	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Bình Thường	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng	Mean	Xếp hạng
1. Quản lý hành vi sử dụng hiệu quả TBTM của sinh viên	Số lượng	8	7	34	92	60	3,9	1
	Tỉ lệ (%)	3,9	3,4	16,7	45,3	29,6		
2. Hành vi sử dụng TBTM của sinh viên	Số lượng	7	3	32	100	59	3,96	2
	Tỉ lệ (%)	3,4	1,5	15,8	49,3	29,1		

Cụ thể, trên 78% sinh viên “hài lòng” hoặc “hoàn toàn hài lòng” với “hành vi sử dụng TBTM của sinh viên”. Trong khi gần 75% sinh viên “hài lòng” hoặc “hoàn toàn hài lòng” đối với “quản lý hành vi sử dụng hiệu quả TBTM của sinh viên”. Tuy nhiên, tỷ lệ cao (75%-78%) sinh viên “hài lòng” hoặc “hoàn toàn hài lòng” như vậy không có nghĩa là hành vi sử dụng TBTM của sinh viên và quản lý hành vi này có

hiệu quả cao đối với học tập của sinh viên. Bởi vì có trên 44% sinh viên sử dụng TBTM vì mục đích “giải trí” (Hình 4).

Quy luật hiệu quả của thuyết hành vi cho biết hành vi có nhiều khả năng được củng cố, lặp lại khi hành vi đó đem lại sự hài lòng. Do vậy, sự “hài lòng” hoặc “hoàn toàn hài lòng” của sinh viên đối với hành vi sử dụng TBTM có thể là động lực khuyến khích, củng cố đối với

hành vi sử dụng TBTM của sinh viên không chỉ trong mà cả ngoài giờ học trên lớp. Vấn đề đối với giáo dục là cần những biện pháp quản lý phù hợp bao gồm cả những biện pháp hướng đến tự quản của sinh viên đối với học tập của sinh viên.

7. Kết luận

Căn cứ lý thuyết các khoa học giáo dục bao gồm lý thuyết hệ thống, lý thuyết hành vi, lý thuyết trường học thông minh và kết quả khảo sát có thể thấy hành vi sử dụng TBTM đã trở nên phổ biến, “thông dụng” trong giờ học trên lớp của cơ sở giáo dục đại học. Trong bối cảnh học tập trên lớp, hành vi sử dụng TBTM của sinh viên có thể nhằm vào nhiều mục đích khác nhau, nhưng cần được quản lý bởi giảng viên và tự quản bởi sinh viên để có thể đạt hiệu quả giảng dạy và hiệu quả học tập. Các biện pháp quản lý giáo dục của nhà trường và của khoa được thể hiện thông qua biện pháp quản lý của giảng viên đối với hành vi sử dụng TBTM của sinh viên trong giờ học trên lớp. Để đạt hiệu quả, các biện pháp quản lý cần phong phú, đa dạng và được thực hiện một cách thông minh bao gồm cả “độc đoán” và “tự do”, nhất là bảo đảm khắc phục tư duy “không quản được thì cấm” đặc trưng cho cách thức lạc hậu, thiếu thông minh của quản lý giáo dục thời bao cấp trước đây. Các biện pháp quản lý giáo dục hiện đại, thông minh đòi hỏi một đặc trưng nữa là cần hướng đến tạo dựng được niềm tin và động lực cho sinh viên phát triển được năng lực tự quản, tự giáo dục để sử dụng hiệu quả TBTM cho R&D&B (nghiên cứu, phát triển, khởi nghiệp) của sinh viên ngay trong giờ học trên lớp của trường đại học.

Lời cảm ơn

Bài báo này được thực hiện trong khuôn khổ Hợp đồng nghiên cứu khoa học số QS.NH25.29 Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Y. Jiaxin, F. Xi, Liao Xiaoli, Li Yamin, Association of Problematic Smartphone use with Poor Sleep Quality, Depression, and Anxiety: A Systematic Review and Meta-analysis, *Psychiatry Research*, Vol. 284, 2020, pp. 112686.
- [2] M. Dugas, C. W. Brandon, Ralph, M. Jonathan, Oakman, Daniel, Smilek, The Relation between Smartphone use and Everyday Inattention, *Psychology of Consciousness: Theory, Research, and Practice*, Vol. 5, No. 1, 2018, pp. 46.
- [3] S. Baert, S. Ameza, Smartphone use and Academic Performance: A Literature Review, *International Journal of Educational Research*, 2020, pp. 103.
- [4] T. H. Anh, D. T. Ha, Q. M. Anh, N. T. Hoa, N. L. Chien, A Survey on Smartphone use among University Students in Hanoi using the Short Version of the Smartphone Addiction Scale, *Vietnam Medical Journal*, Vol. 502, No. 2, 2021.
- [5] L. N. Hung, B. T. Phuong, Digitalized Educational Management: Theoretical and Practical Foundations, Hanoi: Vietnam National University Publishing House, 2020.
- [6] L. N. Hung, *Sociology of Education*, Hanoi: Political Theory Publishing House, 2006.
- [7] L. N. Hung, *Theory of Educational Sciences: Learning, Leadership, Administration, Management*, Hanoi: Vietnam National University - Hanoi University Press, 2025.
- [8] L. N. Hung, Ethos, Paradigm, and the Middle Science Trap: R&D&B in Vietnamese Higher Education Institutions, *VNU Journal of Science: Education Research*, Vol. 41, No. 3, 2025, pp. 12-30.
- [9] V. T. T. Hang, Smart Schools: Origins, Definitions, and Lessons for Vietnam, *Journal of Education*, 2018.
- [10] Ghonoodia, Salimi, Smart school: A Conceptual Framework, *International Journal of Learning and Development*, 2011.
- [11] Attaran, Alias, Siraj, Smart School Implementation: A Case Study, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol. 64, 2012, pp. 413-418.
- [12] Zhu, Yu, Riezebos, A Research Framework of Smart Education, *Smart Learning Environments*, Vol. 3, No. 1, 2016, pp. 1-17.
- [13] N. X. Nghia, *Mobile Devices in Educational Environments: Impacts and Solutions*, Hanoi: Vietnam Education Publishing House, 2019.
- [14] D. H. Yen, L. N. Hung et al, Leadership Competencies in Smart Schools: An Approach from the Smart School Model, Hanoi: Vietnam National University Publishing House, 2021.
- [15] D. V. Em, D. V. Han, L. V. Tai, N. H. L. Anh, V. T. K. Hau, Internet use Skills of Students at Vietnam National University Ho Chi Minh City in

- the Context of Digital Transformation, *Journal of Education*, Vol. 23, No. 15, 2023, pp. 58-64.
- [16] P. T. H. Yen, Developing and using the CNNPHYSICS Mobile Application in Teaching Physics in English for 10th Graders, *Journal of Education*, Vol. 23, No. 8, 2023, pp. 29-33.
- [17] The Politburo, Resolution No. 57-NQ/TW on Breakthroughs in Science, Technology, Innovation, and National Digital Transformation, 2024; The Politburo, Resolution No. 71-NQ/TW on Breakthroughs in the Development of Education and Training, 2025.
- [18] N. H. Viet, The Impact of Smartphone use on Students' Academic Performance, *Journal of Educational Equipment: Educational Management*, Vol. 1, No. 310, 2024.
- [19] N. T. Hai, Measures to Improve the Management and use of Teaching Equipment at Viet-Hung University of Technology, *Journal of Psychology - Education*, Vol. 31, No. 4, 2025, pp. 54-60.